

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI

Mã số thuế:

0	1	0	0	1	0	7	1	5	5			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Số 273, phố Kim Mã, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Quận/ Huyện:

Tỉnh/ Thành phố:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>648,565,328,501</b>	<b>580,420,196,364</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>156,766,291,176</b>	<b>195,725,078,813</b>
1. Tiền	111		71,766,291,176	161,725,078,813
2. Các khoản tương đương tiền	112		85,000,000,000	34,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>434,068,033,333</b>	<b>343,700,333,333</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		434,068,033,333	343,700,333,333
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>57,225,368,001</b>	<b>40,706,044,083</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17,851,677,625	14,329,231,092
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,519,376,274	4,687,476,805
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26,854,314,102	21,689,336,186
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>505,635,991</b>	<b>288,740,135</b>
1. Hàng tồn kho	141		505,635,991	288,740,135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>385,997,771,718</b>	<b>389,506,268,961</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,131,714,240</b>	<b>10,728,654,693</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,131,714,240	10,728,654,693
- Nguyên giá	222		26,174,469,882	26,174,469,882
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-16,042,755,642	-15,445,815,189
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>54,131,417,402</b>	<b>54,901,693,448</b>
- Nguyên giá	231		73,727,349,474	73,727,349,474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-19,595,932,072	-18,825,656,026
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>290,646,705,597</b>	<b>290,646,705,597</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		287,646,705,597	287,646,705,597
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	3,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,087,934,479</b>	<b>33,229,215,223</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,087,934,479	33,229,215,223
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,034,563,100,219</b>	<b>969,926,465,325</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>195,382,349,458</b>	<b>205,760,490,776</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>195,382,349,458</b>	<b>205,760,490,776</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		203,524,000	672,583,189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,817,813,316	2,565,321,543
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,682,892,640	793,044,386
4. Phải trả người lao động	314		2,002,284,920	1,591,255,930
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25,517,229,849	21,782,056,561
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,571,584,477	2,823,576,526
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		154,287,405,467	175,548,260,999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,299,614,789	-15,608,358
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>

13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>839,180,750,761</b>	<b>764,165,974,549</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>839,180,750,761</b>	<b>764,165,974,549</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		748,000,000,000	748,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,180,750,761	16,165,974,549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,203,140,997	14,265,325,745
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78,977,609,764	1,900,648,804
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,034,563,100,219</b>	<b>969,926,465,325</b>

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Người lập

(Ký, họ tên)

**TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Phương Mai**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47,703,754,086	27,166,413,204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,703,754,086	27,166,413,204
4. Giá vốn hàng bán	11		39,264,782,093	18,131,060,514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,438,971,993	9,035,352,690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		79,337,753,425	533,644,219
7. Chi phí tài chính	22		80,558,144	495,257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		2,765,890,229	1,693,386,636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,617,056,521	5,620,140,102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		79,313,220,524	2,254,974,914
11. Thu nhập khác	31		120,737,000	116,059,000
12. Chi phí khác	32		61,976,603	7,697,212
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58,760,397	108,361,788
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79,371,980,921	2,363,336,702
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,295,019,961	462,687,898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		77,076,960,960	1,900,648,804
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)

TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày 26 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Quý II Năm 2017 (Kỳ trước: Quý I Năm 2017)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		68,169,713,221	47,336,078,668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(30,985,627,811)	(10,930,256,812)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,756,157,045)	(4,242,464,509)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,419,158,971)	(1,260,455,670)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(520,565,391)	(903,859,316)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90,930,464,739	22,208,758,368
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(152,935,314,908)	(41,087,671,382)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(29,516,646,166)</b>	<b>11,120,129,347</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(122,444,720,000)	(50,925,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		113,000,000,000	40,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9,444,720,000)</b>	<b>(10,925,000,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(38,961,366,166)</b>	<b>195,129,347</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>195,725,078,813</b>	<b>195,522,949,466</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		2,578,529	7,000,000
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 +</b>	<b>70</b>		<b>156,766,291,176</b>	<b>195,725,078,813</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trương Thị Phượng

Kế toán trưởng

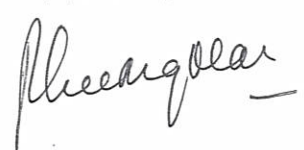
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Bình

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là: 748.000.000.000 đồng ( Bảy trăm bốn mươi tám tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 273 Phố Kim Mã, P. Giảng võ, Q. Ba đình, TP Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch và dịch vụ

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: ≤ 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12); Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC đã được sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng tiền Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Công ty áp dụng đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam vì vậy không có ảnh hưởng đối với chỉ tiêu này.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Công ty thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam Công ty áp dụng nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế. Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC Công ty áp dụng tỷ giá của ngân hàng mà Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu dòng tiền):

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn không quá 3 tháng được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư

các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của ngân hàng mà công ty có tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ đó.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3 tháng và dưới 1 năm.

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết: Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các Công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Hạch toán chi tiết theo đối tượng;**

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, BĐS ĐT: Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:** Ghi nhận tại thời điểm phát sinh chi phí, sau đó phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn sử dụng chi phí đó.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng nợ

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay:**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ kế toán nhưng đến thời điểm khóa sổ lập BCTC vẫn chưa có hóa đơn, chứng từ gốc được xác định trên chi phí ước tính của từng phương án kinh doanh/ hoặc trên hợp đồng, thông báo của nhà cung cấp dịch vụ, Các khoản chi phí phải trả khác được hoàn nhập vào ngày kết thúc năm tài chính nếu khoản chi phí đó không phải trả.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

**18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
  - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm hoặc chuyển sang năm tài chính kế tiếp (hoặc chuyển sang kỳ kế toán kế tiếp đối với BCTC giữa niên độ) thì doanh thu được ghi nhận trong năm (kỳ) theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo kỳ kế toán, đối với khoản chi phí giá vốn chưa tập hợp được chứng từ gốc sẽ được trích trước vào TK 335

**22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Các khoản chi phí lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:** Các chi phí phục vụ cho việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được hạch toán vào chi phí bán hàng; Các chi phí phục vụ cho hoạt động của bộ máy điều hành Công ty được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:** Số thuế TNDN phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm (kỳ kế toán). Thu nhập chịu thuế bao gồm lợi nhuận kế toán trước thuế cộng với các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế sau đó trừ đi các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
- Tiền mặt	93,227,563	222,926,116
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71,673,063,613	161,502,152,697
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền và tương đương tiền	85,000,000,000	34,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>156,766,291,176</b>	<b>195,725,078,813</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá hợp lý	Giá hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	434,068,033,333	343,700,333,333
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm	434,068,033,333	343,700,333,333
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>434,068,033,333</b>	<b>343,700,333,333</b>

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng - Ngắn hạn	17,851,677,625	14,329,231,092
b) Phải thu của khách hàng - Dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
-	-	-
-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17,851,677,625</b>	<b>14,329,231,092</b>

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 30/06/2017		Đầu kỳ 01/04/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>26,854,314,102</b>	-	<b>21,689,336,186</b>	-
- Phải thu về các khoản tạm ứng	522,694,205	-	236,595,600	-
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	701,618,000	-	753,833,250	-
- Phải thu khác	25,630,001,897	-	20,698,907,336	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26,854,314,102</b>	-	<b>21,689,336,186</b>	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ 30/06/2017		Đầu kỳ 01/04/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) Tài sản cố định	-	-	-	-
d) Tài sản khác (Thuế GTGT phải nộp CN Lào Cai)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ 30/06/2017		Đầu kỳ 01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Khả năng thu hồi
<b>Cộng</b>	-	-	-	-

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 30/06/2017		Đầu kỳ 01/04/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	64,267,573	-	42,531,854	-
- Công cụ, dụng cụ	235,743,468	-	245,692,281	-
- Hàng hóa	300,000	-	516,000	-
- Chi phí SXKD dở dang	205,324,950	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>505,635,991</b>	-	<b>288,740,135</b>	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	7,003,446,421	17,096,963,577	2,000,159,364	73,900,520	26,174,469,882
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	7,003,446,421	17,096,963,577	2,000,159,364	73,900,520	26,174,469,882
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	1,479,582,297	12,303,321,657	1,599,496,464	63,414,771	15,445,815,189
- Khấu hao trong năm	57,914,260	485,144,662	51,148,458	2,733,093	596,940,453
- Tặng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1,537,496,547	12,788,466,309	1,650,644,922	66,147,864	16,042,755,642
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Tại ngày đầu năm	5,523,864,124	4,793,641,920	400,662,900	10,485,749	10,728,654,693
- Tại ngày cuối năm	5,465,949,874	4,308,497,268	349,514,442	7,752,656	10,131,714,240

	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
<b>9. Chi phí trả trước</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>	31,087,934,479	33,229,215,223
- Lợi thế kinh doanh	30,984,583,268	33,103,431,578
- CCDC chờ phân bổ	103,351,211	125,783,645
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31,087,934,479</b>	<b>33,229,215,223</b>

	Cuối kỳ 30/06/2017		Trong năm		Đầu kỳ 01/04/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>10. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<i>a) vay ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
<i>b) Vay dài hạn</i>	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
<b>11. Phải trả người bán</b>		
<i>a) Các khoản phải trả người bán</i>	203,524,000	672,583,189
<i>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
<i>c) Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>203,524,000</b>	<b>672,583,189</b>

	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>		
<i>a) Người mua trả tiền trước</i>	4,817,813,316	2,565,321,543
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,817,813,316</b>	<b>2,565,321,543</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong		Số thực nộp trong		Cuối kỳ 30/06/2017
	Đầu kỳ 01/04/2017	năm	năm	năm	
<i>a) Phải nộp</i>					
- Thuế GTGT	151,628,149	3,608,834,670	3,398,269,976	362,192,843	
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	462,687,898	2,295,019,961	520,565,391	2,237,142,468	
- Thuế thu nhập cá nhân	178,728,339	243,497,370	338,668,380	83,557,329	
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>793,044,386</b>	<b>6,147,352,001</b>	<b>4,257,503,747</b>	<b>2,682,892,640</b>	
<b>14. Chi phí phải trả</b>					
Chi phí phải trả			Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017	
<i>Cộng</i>			25,517,229,849	21,782,056,561	
<i>b) Dài hạn</i>					
-			25,517,229,849	21,782,056,561	
<i>Cộng</i>			-	-	
<b>Tổng cộng</b>			<b>25,517,229,849</b>	<b>21,782,056,561</b>	

	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
<b>15. Phải trả khác</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí Công đoàn	46,584,252	31,270,552
- Bảo hiểm Y tế - BHXH - BHYT	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	124,925,887,725	124,897,627,106
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	8,871,460,211	-
- Các khoản phải trả khác	20,443,473,279	50,619,363,341
<b>Cộng</b>	<b>154,287,405,467</b>	<b>175,548,260,999</b>
<i>b) Dài hạn</i>		
-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>154,287,405,467</b>	<b>175,548,260,999</b>
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<i>a) Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	4,571,584,477	2,823,576,526
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,571,584,477</b>	<b>2,823,576,526</b>
<i>b) Dài hạn</i>		
-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,571,584,477</b>	<b>2,823,576,526</b>

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

Cuối kỳ 30/06/2017 Đầu kỳ 01/04/2017

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tổng cộng
A	1	2
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	762,265,325,745	762,265,325,745
- Tăng vốn trong năm trước	0	0
- Lãi trong năm trước	1,900,648,804	1,900,648,804
- Tăng khác	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0
- Giảm khác	0	0
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	764,165,974,549	764,165,974,549
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	764,165,974,549	764,165,974,549
- Tăng vốn trong kỳ này		
- Lãi trong kỳ	77,076,960,960	77,076,960,960
- Tăng khác		
- Giảm vốn trong kỳ	-2,062,184,748	-2,062,184,748
+Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-1,426,532,574	-1,426,532,574
+Trích thù lao HĐQT	-635,652,174	-635,652,174
- Lỗ trong kỳ	0	0
- Giảm khác	0	0
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	839,180,750,761	839,180,750,761

	Cuối kỳ 30/06/2017	Đầu kỳ 01/04/2017
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của nhà nước	338,030,000,000	338,030,000,000
- Vốn góp của Cty CP PT TN	200,000,000,000	200,000,000,000
- Các cổ đông khác	209,970,000,000	209,970,000,000
<b>Cộng</b>	<b>748,000,000,000</b>	<b>748,000,000,000</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	47,703,754,086	27,166,413,204
<b>Cộng</b>	<b>47,703,754,086</b>	<b>27,166,413,204</b>
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
-	-	-
-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	39,264,782,093	18,131,060,514
<b>Cộng</b>	<b>39,264,782,093</b>	<b>18,131,060,514</b>

<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79,337,753,425	533,644,219
<b>Cộng</b>	<b>79,337,753,425</b>	<b>533,644,219</b>

<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Chi phí tài chính	80,558,144	495,257
<b>Cộng</b>	<b>80,558,144</b>	<b>495,257</b>

<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Thu nhập khác	120,737,000	116,059,000
<b>Cộng</b>	<b>120,737,000</b>	<b>116,059,000</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	61,976,603	7,697,212
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>61,976,603</b>	<b>7,697,212</b>

<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	3,823,315,275	2,274,336,004
Chi phí CCDC	58,809,571	34,860,026
Chi phí KHTSCĐ	107,596,260	107,596,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134,594,802	68,138,010
Chi phí bằng tiền khác	1,492,740,613	3,135,209,802
<b>Cộng</b>	<b>5,617,056,521</b>	<b>5,620,140,102</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2,527,590,349	1,507,766,745
Chi phí CCDC	1,854,547	2,176,364
Chi phí KHTSCĐ	4,199,541	4,199,541
Thuế phí, lệ phí	89,482,033	98,482,030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102,170,658	60,086,315
Chi phí bằng tiền khác	40,593,101	20,675,641
<b>Cộng</b>	<b>2,765,890,229</b>	<b>1,693,386,636</b>
<b>Cộng</b>	<b>8,382,946,750</b>	<b>7,313,526,738</b>

<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	6,350,905,624	3,782,102,749
- Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,367,216,499	1,367,216,499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,335,608,888	17,102,346,171
- Chi phí khác bằng tiền	1,593,997,832	3,192,921,833
<b>Cộng</b>	<b>47,647,728,843</b>	<b>25,444,587,252</b>

<b>10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,371,980,921	2,363,336,702
- Thuế TNDN hiện hành	2,295,019,961	462,687,898

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý II</b>	<b>Quý I</b>
--	---------------	--------------

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Không có giao dịch trọng yếu nào ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Không có khoản tiền nào do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

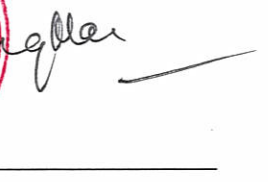
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**Trương Thị Phương**  
Lập biểu



**Vũ Thị Bình**  
Kế toán trưởng



**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2017